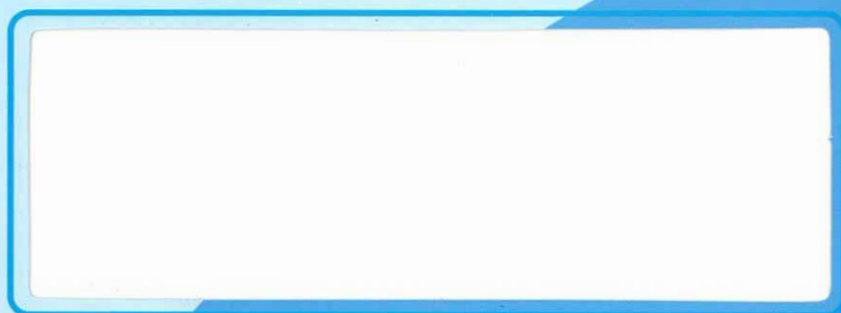




**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*





**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VINAS A LƯỚI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/01/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

- **Vốn điều lệ:** 30.079.360.000 đồng.
- **Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015:** 30.079.360.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện: Lô 66A, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 054 3870 729
- Website: [www.khoangsanaluoi.com.vn](http://www.khoangsanaluoi.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 12 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Thế Sơn  | Chủ tịch   | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |
| • Ông Lê Văn Long     | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Dũng | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |
| • Ông Bùi Vĩnh Phúc   | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |
| • Ông Lê Văn Bình     | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |

### **Ban kiểm soát**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Hồ Thị Trà Giang | Trưởng ban | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |
| • Ông Lê Quang Thạch  | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |
| • Ông Lê Anh Hùng     | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 22/04/2015 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |  |                              |
|----------------------|--|------------------------------|
| • Ông Trương Thế Sơn | Tổng Giám đốc                            | Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011 |
| • Ông Ngô Xuân Doanh | Phó Tổng Giám đốc                        | Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011 |
| • Ông Lê Văn Bình    | Phó Tổng Giám đốc<br>Kiêm Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

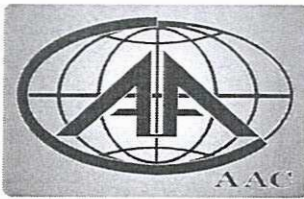
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc  
Tổng Giám đốc

**Trương Thế Sơn**

A Lưới, ngày 14 tháng 08 năm 2015



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC  
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 854/2015/BCSX-AAC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 14/08/2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Y H E C TP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.975.310.294</b>	<b>30.222.353.336</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.185.914.387</b>	<b>1.457.849.029</b>
1. Tiền	111	5	1.185.914.387	1.457.849.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.658.556.486</b>	<b>23.204.669.806</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	5.186.882.449	2.925.229.702
2. Trả trước cho người bán	132	7	16.638.535.564	12.452.257.364
3. Các khoản phải thu khác	135	8	8.646.032.000	8.646.032.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(1.812.893.527)	(818.849.260)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.516.781.131</b>	<b>2.506.894.614</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	2.516.781.131	2.506.894.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.614.058.290</b>	<b>3.052.939.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	881.597
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	4.614.058.290	3.052.058.290
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.094.043.298</b>	<b>10.043.425.925</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>548.214.322</b>	<b>625.904.802</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	548.214.322	625.904.802
- Nguyên giá	222		2.061.989.731	2.061.989.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.513.775.409)	(1.436.084.929)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.700.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	2.700.000.000	5.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.845.828.976</b>	<b>4.017.521.123</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.770.750.976	3.942.443.123
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	75.078.000	75.078.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>45.069.353.592</b>	<b>40.265.779.261</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.283.022.984</b>	<b>9.218.799.019</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.283.022.984</b>	<b>9.218.799.019</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	2.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	16	8.515.059.770	4.046.019.519
3. Người mua trả tiền trước	313	17	1.113.727.016	1.360.654.256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.258.507.632	1.111.579.374
5. Chi phí phải trả	316		-	141.447.654
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	149.923.379	313.293.029
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		245.805.187	245.805.187
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.786.330.608</b>	<b>31.046.980.242</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>32.786.330.608</b>	<b>31.046.980.242</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	30.079.360.000	30.079.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(17.000.000)	(17.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	292.764.795	292.764.795
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	2.431.205.813	691.855.447
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>45.069.353.592</b>	<b>40.265.779.261</b>



**Trương Thế Sơn**

A Lưới, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Kế toán trưởng**

**Lê Văn Bình**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Huyền**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	11.473.857.907	3.297.681.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		11.473.857.907	3.297.681.085
4. Giá vốn hàng bán	11	22	10.511.864.318	2.810.404.133
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>961.993.589</b>	<b>487.276.952</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.268.929.506	216.043.483
7. Chi phí tài chính	22	24	3.552.346	112.984.786
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	3.552.346	112.984.786
8. Chi phí bán hàng	24		73.080.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.487.689.331	362.875.608
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.666.601.418</b>	<b>227.460.041</b>
11. Thu nhập khác	31		-	1.075.454.545
12. Chi phí khác	32	25	532.913.461	461.879.611
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(532.913.461)</b>	<b>613.574.934</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>26</b>	<b>2.133.687.957</b>	<b>841.034.975</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	394.337.591	125.704.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>26</b>	<b>1.739.350.366</b>	<b>715.330.836</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	578	415
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		578	415



Tổng Giám đốc

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	10.063.599.249	3.214.530.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(11.491.158.361)	(1.598.238.885)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(308.929.950)	(277.665.885)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(145.000.000)	(98.383.241)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	5.400.000.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.359.375.086)	(106.440.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.240.864.148)</b>	<b>6.533.802.827</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.400.000.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.806.740.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.189.506	43.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.968.929.506</b>	<b>(5.399.956.517)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(271.934.642)</b>	<b>1.133.846.310</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.457.849.029	519.618.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.185.914.387</b>	<b>1.653.464.377</b>



Tổng Giám đốc

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính này được lập và trình bày theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

##### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	10

### 4.6 Chi phí trả trước



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí bóc tầng phủ: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ năm 2010 đến năm 2020. Chi phí cấp mỏ đá (phí thiết kế, lập hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá) và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 13 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

### 4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### 4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

### 4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản đầu tư khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây dựng các công trình dân dụng. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh (từ năm 2008 đến năm 2022). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020) (Những ưu đãi này được quy định tại điểm 3c, mục III, phần E và điểm 1e, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính).

- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” tại mỏ đá Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 ngày 27 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	1.174.384.522	1.452.765.762
Tiền gửi ngân hàng	11.529.865	5.083.267
<b>Cộng</b>	<b>1.185.914.387</b>	<b>1.457.849.029</b>

### 6. Phải thu khách hàng

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Trung Hoa	670.293.975	670.293.975
Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	2.261.652.747	-
Cty TNHH Khoáng sản Phú Lâm	692.920.000	692.920.000
Các đối tượng khác	1.562.015.727	1.562.015.727
<b>Cộng</b>	<b>5.186.882.449</b>	<b>2.925.229.702</b>

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Visaco	2.261.652.747	-
<b>Cộng</b>	<b>2.261.652.747</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty CP Bảo Khoa	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH XD & TM Hưng Việt	5.203.003.600	5.203.003.600
Công ty CP Xây Dựng Vĩnh Quốc	4.000.000.000	4.000.000.000
Các đối tượng khác	4.935.531.964	749.253.764
<b>Cộng</b>	<b><u>16.638.535.564</u></b>	<b><u>12.452.257.364</u></b>

### 8. Các khoản phải thu khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cho mượn tiền (*)	8.526.500.000	8.526.500.000
- <i>Cái Sáng</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
- <i>Nguyễn Thị Nga</i>	2.100.000.000	2.100.000.000
- <i>Lê Anh Hùng</i>	3.426.500.000	3.426.500.000
Phải thu khác	119.532.000	119.532.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.646.032.000</u></b>	<b><u>8.646.032.000</u></b>

(\*) Cho mượn tiền theo các Hợp đồng hỗ trợ các cá nhân về mặt tài chính với lãi suất 0%/tháng, thời hạn cho vay là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng và không có tài sản thế chấp.

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	(355.282.493)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(3.332.500)	(144.306.125)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(202.028.575)	(258.210.948)
- Từ 3 năm trở lên	(1.607.532.452)	(61.049.694)
<b>Cộng</b>	<b><u>(1.812.893.527)</u></b>	<b><u>(818.849.260)</u></b>

### 10. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	766.094.299	766.094.299
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	128.104.948	327.693.926
Thành phẩm	1.391.572.299	1.391.572.299
Hàng hóa	231.009.585	21.534.090
<b>Cộng</b>	<b><u>2.516.781.131</u></b>	<b><u>2.506.894.614</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp nợ phải trả tại ngày 30/06/2015

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng	4.614.058.290	3.052.058.290
<b>Cộng</b>	<b>4.614.058.290</b>	<b>3.052.058.290</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	2.061.989.731	2.061.989.731
Mua sắm trong kỳ	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.061.989.731</b>	<b>2.061.989.731</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	1.436.084.929	1.436.084.929
Khấu hao trong kỳ	77.690.480	77.690.480
T/lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.513.775.409</b>	<b>1.513.775.409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	625.904.802	625.904.802
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>548.214.322</b>	<b>548.214.322</b>

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 508.180.125 đồng.
- Không có tài sản cố định hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2015.
- Không có TSCĐHH chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai.

### 13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		2.700.000.000		5.400.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco (VMI)	270.000	2.700.000.000	540.000	5.400.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.700.000.000</b>		<b>5.400.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí bóc tầng phủ phân bổ (*)	3.186.939.265	3.505.633.191
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	7.341.985
Chi phí cấp mỏ đá	412.843.384	429.467.947
Lệ phí cấp quyền khai thác mỏ	36.153.845	-
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.134.814.482	-
<b>Cộng</b>	<b>4.770.750.976</b>	<b>3.942.443.123</b>

(\*) Chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá Hương Thịnh, thuộc địa phận Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị 5.736.490.674 đồng được phân bổ từ năm 2010 đến năm 2020.

### 15. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.078.000	75.078.000
<b>Cộng</b>	<b>75.078.000</b>	<b>75.078.000</b>

### 16. Phải trả người bán

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty TNHH Cường Tiến Minh	953.623.000	953.623.000
Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Thọ Trường	3.253.381.630	-
Các đối tượng khác	4.308.055.140	3.092.396.519
<b>Cộng</b>	<b>8.515.059.770</b>	<b>4.046.019.519</b>

### 17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Việt Trung	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Việt Ren	466.042.000	466.042.000
Các đối tượng khác	147.685.016	394.612.256
<b>Cộng</b>	<b>1.113.727.016</b>	<b>1.360.654.256</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	734.119.387	649.810.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.407.431	366.069.840
Thuế tài nguyên	50.526.000	50.526.000
Các loại thuế khác	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	709.454.814	45.173.166
<b>Cộng</b>	<b>2.258.507.632</b>	<b>1.111.579.374</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Bảo hiểm xã hội	42.006.664	101.133.964
Bảo hiểm y tế	29.381.804	26.780.354
Bảo hiểm thất nghiệp	12.683.648	11.527.448
Cổ tức phải trả	65.851.263	65.851.263
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	108.000.000
<b>Cộng</b>	<b>149.923.379</b>	<b>313.293.029</b>

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư Vốn Cổ Phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	17.249.980.000	-	1.565.681.323	1.296.463.472	20.112.124.795
Tăng trong năm	12.829.380.000	(17.000.000)	-	691.855.447	13.504.235.447
Giảm trong năm	-	-	1.272.916.528	1.296.463.472	2.569.380.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>30.079.360.000</b>	<b>(17.000.000)</b>	<b>292.764.795</b>	<b>691.855.447</b>	<b>31.046.980.242</b>
Số dư tại 01/01/2015	30.079.360.000	(17.000.000)	292.764.795	691.855.447	31.046.980.242
Tăng trong năm	-	-	-	1.739.350.366	1.739.350.366
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>30.079.360.000</b>	<b>(17.000.000)</b>	<b>292.764.795</b>	<b>2.431.205.813</b>	<b>32.786.330.608</b>

(\*) Số dư Quỹ dự phòng tài chính đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại TT số 200/2014/TT-BTC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu thường	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu thường	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	691.855.447	1.296.463.472
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.739.350.366	691.855.447
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	1.296.463.472
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	-	1.296.463.472
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.431.205.813</b>	<b>691.855.447</b>

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất đá	-	1.284.377.455
Doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại	10.983.813.271	1.086.303.630
Doanh thu hoạt động vận chuyển	490.044.636	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	927.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.473.857.907</b>	<b>3.297.681.085</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn đá thành phẩm	-	1.157.118.437
Giá vốn của hoạt động kinh doanh thương mại	10.055.877.277	849.661.017
Giá vốn hoạt động vận chuyển	455.987.041	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	803.624.679
<b>Cộng</b>	<b>10.511.864.318</b>	<b>2.810.404.133</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	189.506	43.483
Cổ tức được chia	162.000.000	216.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư	3.106.740.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.268.929.506</b>	<b>216.043.483</b>

### 24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	3.552.346	112.984.786
<b>Cộng</b>	<b>3.552.346</b>	<b>112.984.786</b>

### 25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí bóc tảng phù, quyền khai thác	532.913.461	-
Khấu hao TSCĐ cho thuê	-	461.879.611
<b>Cộng</b>	<b>532.913.461</b>	<b>461.879.611</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.133.687.957	841.034.975
- Lợi nhuận của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	(440.138.582)	227.460.041
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	3.106.740.000	613.574.934
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(162.000.000)	(167.676.987)
+ Điều chỉnh tăng	-	639.218.996
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ điều kiện	-	639.218.996
+ Điều chỉnh giảm	162.000.000	806.895.983
- Cổ tức được chia	162.000.000	216.000.000
- Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi (đã loại trừ năm trước)	-	590.895.983
Tổng thu nhập chịu thuế	1.971.687.957	673.357.988
Trong đó		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi thuế	(602.138.582)	59.783.054
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	3.106.740.000	613.574.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	394.337.591	128.693.292
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi	-	5.978.305
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	394.337.591	122.714.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)	-	2.989.153
Chi phí thuế TNDN hiện hành	394.337.591	125.704.139
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.739.350.366</b>	<b>715.330.836</b>

### 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.739.350.366	715.330.836
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.739.350.366	715.330.836
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.007.936	1.724.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>578</b>	<b>415</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	407.207.862
Chi phí nhân công	327.718.200	238.723.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.690.480	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.613.987	81.188.244
Chi phí khác bằng tiền	86.926.864	140.042.020
<b>Cộng</b>	<b>1.814.949.531</b>	<b>867.161.984</b>

### 29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	HĐ sản xuất đá		HĐ kinh doanh thương mại		HĐ xây dựng		Cho thuê xe và máy móc		HĐ vận chuyển		Đơn vị tính: VND	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	Tổng cộng
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Doanh thu thuần	-	1.284.377.455	10.983.813.271	1.086.303.630	-	927.000.000	-	-	490.044.636	-	11.473.857.907	3.297.681.085
Giá vốn hàng bán	-	1.157.118.437	10.055.877.277	849.661.017	-	803.624.679	-	-	455.987.041	-	10.511.864.318	2.810.404.133
Lợi nhuận gộp	-	127.259.018	927.935.994	236.642.613	-	123.375.321	-	-	34.057.595	-	961.993.589	487.276.952
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.268.929.506	216.043.483
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.552.346	112.984.786
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.265.377.160	103.058.697
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	73.080.000	-	-	-	-	-	-	-	73.080.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	141.332.421	1.424.150.617	119.536.450	-	102.006.737	-	-	63.538.714	-	1.487.689.331	362.875.608
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	1.075.454.545	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	461.879.611	-	-	532.913.461	1.075.454.545
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	613.574.934	-	-	(532.913.461)	613.574.934
<b>Tại ngày</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Phải thu khách hàng	1.454.728.975	2.023.094.669	2.585.075.530	323.422.783	817.577.944	249.212.250	329.500.000	329.500.000	-	-	5.186.882.449	2.925.229.702
Trả trước cho người bán	-	100.000.000	11.338.535.564	-	5.300.000.000	12.352.257.364	-	-	-	-	16.638.535.564	12.452.257.364
Phải trả người bán	99.800.000	40.415.848	6.796.153.287	796.337.499	1.619.106.483	3.209.266.172	-	-	-	-	8.515.059.770	4.046.019.519
Người mua trả tiền trước	978.804.500	978.819.507	-	281.044.740	134.922.516	100.790.009	-	-	-	-	1.113.727.016	1.360.654.256
<b>Khấu hao tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.690.480</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>461.879.611</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.690.480</b>	<b>461.879.611</b>
<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Công cụ tài chính

#### a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá cả của hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Công ty đặc biệt quan tâm đến rủi ro về biến động giá cả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty cũng không ngừng mở rộng tìm hiểu thị trường nhà cung cấp để lựa chọn ra những nhà cung cấp đảm bảo tốt nhất về giá cả và chất lượng hàng hóa. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>30/06/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	8.515.059.770	-	8.515.059.770
Phải trả khác	65.851.263	-	65.851.263
<b>Cộng</b>	<b>8.580.911.033</b>	<b>-</b>	<b>8.580.911.033</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán	4.046.019.519	-	4.046.019.519
Chi phí phải trả	141.447.654	-	141.447.654
Phải trả khác	173.851.263	-	173.851.263
<b>Cộng</b>	<b>6.361.318.436</b>	<b>-</b>	<b>6.361.318.436</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền	1.185.914.387	-	1.185.914.387
Phải thu khách hàng	3.373.988.922	-	3.373.988.922
Phải thu khác	8.646.032.000	-	8.646.032.000
Ký quỹ, ký cược	-	75.078.000	75.078.000
Đầu tư cổ phiếu	-	2.700.000.000	2.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.205.935.309</b>	<b>2.775.078.000</b>	<b>15.981.013.309</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền	1.457.849.029	-	1.457.849.029
Phải thu khách hàng	2.106.380.442	-	2.106.380.442
Phải thu khác	8.645.121.440	-	8.645.121.440
Ký quỹ, ký cược	-	75.078.000	75.078.000
Đầu tư Cổ phiếu	-	5.400.000.000	5.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.209.350.911</b>	<b>5.475.078.000</b>	<b>17.684.428.911</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



Tổng Giám đốc

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

